TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **137**/2023/HNGĐ-ST.
Ngày: 25/8/2023
V/v:"Tranh chấp ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT – TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Phúc

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Thành Thái

2. Ông Vũ Đức Kiểu

- ***Thư ký phiên tòa*:** Ông Lê Quốc Từng - Thư ký TAND huyện Hòn Đất.

- ***Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất tham gia phiên tòa:*** Không tham gia.

Trong ngày 25 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: **03**/2023/TLST – HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2023 về việc "*Tranh chấp ly hôn*". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 157/2023/QĐXXST -HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 80/2023/QĐST-DS, ngày 18/8/2023 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Chị Thị T, sinh năm 1986 (vắng mặt có đơn)

Nơi cư trú: ấp V, xã L, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

*2/ Bị đơn:*Anh Danh N, sinh năm 1985 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: ấp V, xã L, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án , nguyên đơn chị Thị T trình bày như sau:*

Năm 2010, chị Thị T và anh Danh N sau thời gian tự tìm hiểu yêu thương nhau, được sự thống nhất của hai bên gia đình anh chị tổ chức đám cưới theo phong tục truyền thống và sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Sau khi cưới chị Thị T về làm dâu bên gia đình chồng, 03 năm đầu vợ chồng sống với nhau hạnh phúc và sinh được với nhau 02 người con chung là cháu Danh Anh H, sinh ngày 17/3/2011 và cháu Danh A, sinh ngày 03/7/2012, tuy nhiên kể từ năm 2013

chị Thị T và anh Danh N phát sinh mâu thuẫn , nguyên nhân là do anh Danh N không chăm lo bỏ bê gia gia đình và đánh đập vợ con nên chị Thị T và anh Danh N không còn sống chung với nhau cho đến nay . Nay cảm thấ y cuộc sống chung không thể tiếp tục nên đề nghị Tòa án giải quyết không c ông nhận mối quan hệ giữa chị Thị T và anh Danh N là vợ chồng.

Về con chung: Quá trình chung sống c ó 02 người con chung là Danh Anh H, sinh ngày 17/3/2011 và cháu Danh A, sinh ngày 03/7/2012 hiện tại đang do chị Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Ly hôn chị Thị T yêu cầu được tiếp tục nuôi con cho đến tuổi trưởng thành, chị Thị T xác định có đủ điều kiện để nuôi con nên không yêu cầu anh Danh N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Quá trình chung sống c hị Thị T và anh Danh N không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị Thị T không trình bày và không có yêu cầu gì thêm.

** Quá trình tố tụng Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh Danh N đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự . Tuy nhiên anh Danh N không có bản khai trình bày ý kiến đối với yêu cầu kh ởi kiện của nguyên đơn cũng như không đến Tòa án làm việc nên không có lời khai.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Nguyên đơn Chị Thị T yêu cầu giải quyết việc ly hôn với anh Danh N; Bị đơn có nơi cư trú tại huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án huyện Hòn Đất theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về tố tụng*: anh Danh N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố dụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về hôn nhân: chị Thị T và anh Danh N sống chung với nhau như vợ chồng kể từ năm 2010 nhưng không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Tại giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, ngày 17/7/2023 của Ủy ban nhân dân xã L, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xác nhận chị Thị T chưa đăng ký kết hôn với ai.

Hội đồng xét xử nhận thấy, chị Thị T và anh Danh N chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 14 luật

hôn nhân gia đình năm 2014. Tại khoản 1 Điều 14 luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định *"Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng "*. Như vậy, việc chị Thị T và anh Danh N sống chung với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn với nhau là hôn nhân không hợp pháp , không được pháp luật thừa nhận , không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ , chồng. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 53 luật hôn nhân gia đình năm 2014, không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Thị T và anh Danh N là vợ chồng.

[3.2] Về con chung: Chị Thị T trình bày, quá trình chung sống với anh Danh N có với nhau 02 người con là cháu Danh Anh H, sinh ngày 17/3/2011 và cháu Danh A, sinh ngày 03/7/2012 hiện đang do chị Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Ly hôn chị Thị T yêu cầu được tiếp tục được nuôi dưỡng 02 con, anh Danh N không có ý kiến phản đối, cháu Hào và cháu Hảo có nguyện vọng được tiếp tục sống cùng chị Thị T. Do đó yêu cầu nuôi con của chị Thị T là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Thị T xác định đủ điều kiện để nuôi con nên không yêu cầu anh Danh N cấp dưỡng nuôi con, đây là sự tự nguyện nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung : Chị Thị T trình bày quá trình chung sống không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh Danh N không có ý kiến về vấn đề này nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3.4] Về án phí hôn nhân và gia đình : Chị Thị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Các Điều 227; 228; 266; 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ các Điều 14;15; 53; 58; 81,82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị Thị T và anh Danh N là vợ chồng.

2. Về quan hệ con chung : Giao cháu Danh Anh H, sinh ngày 17/3/2011 và cháu Danh A, sinh ngày 03/7/2012 cho chị Thị T tiếp tục nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Anh Danh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, trường hợp lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Thị T xác định đủ điều kiện để nuôi con chung nên không yêu cầu anh Danh N cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Thị T xác định không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Trường hợp sau này có tranh chấp thì được quyền khởi kiện ở vụ án khác.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Thị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền số 0004248 ngày 26/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất , tỉnh Kiên Giang. Như vậy, chị Thị T đã nộp đủ án phí.

5. Quyền kháng cáo: Báo cho chị Thị T biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Danh N vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TA tỉnh Kiên Giang;
- VKS nhân dân huyện Hòn Đất;
- Các đương sự;
- Chi cục Thi hành án Dân sự
- Lưu hồ sơ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Hoàng Văn Phúc